

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên nghề:	Chăm sóc sắc đẹp
Mã nghề:	5810404
Trình độ đào tạo:	Trung cấp
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp Trung học cơ sở trở lên
Thời gian đào tạo:	2 năm (4 học kỳ)

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực ngành Chăm sóc sắc đẹp trình độ Trung cấp có đạo đức, kiến thức, tay nghề cao đáp ứng được các yêu cầu của doanh nghiệp và khách hàng hoặc có thể tự kinh doanh cơ sở chăm sóc sắc đẹp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

+ Có cái nhìn tổng quan về ngành chăm sóc sắc đẹp. Hiểu được ý nghĩa của y tế công cộng, khử trùng môi trường và phòng tránh các nguy cơ nhiễm khuẩn;

+ Trình bày được kiến thức chăm sóc da, cách trang điểm phù hợp cho từng khuôn mặt;

+ Trình bày được kiến thức về tóc và chăm sóc tóc đúng kỹ thuật;

+ Trình bày được kiến thức về chăm sóc móng, thiết và và trang trí móng;

+ Trình bày được quy trình tổ chức và quản lý Spa;

+ Trình bày đúng vị trí, chức năng của các huyết đạo và từ đó ứng dụng trong massage bấm huyết.

- Kỹ năng:

+ Thực hiện đúng cách xác định tính chất của các loại da;

+ Thực hành thành thạo các thao tác chăm sóc da mặt và thực hiện thành thạo các thao tác trang điểm đúng yêu cầu kỹ thuật;

+ Thực hiện đúng xác định tính chất của tóc và thực hành thành thạo công tác chăm sóc tóc đúng yêu cầu kỹ thuật;

+ Thực hành đúng và thực hành sáng tạo các kỹ thuật chăm sóc móng, thiết kế và tạo hình trên móng;

+ Phân tích được các vai trò của kinh lạc, các huyết đạo và thực hiện các thao tác massage, bấm huyệt đạt yêu cầu kỹ thuật.

- Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

+ Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có năng lực tự chủ và trách nhiệm hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;

+ Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhận các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;

+ Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống có thể xảy ra trong quá trình làm việc thực tế;

+ Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

+ Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên.

1.3. Cơ hội việc làm

Học sinh sau khi tốt nghiệp nghề Chăm sóc sắc đẹp trình độ Trung cấp nghề có thể làm việc tại:

- Tại các trung tâm thẩm mỹ trong và ngoài nước.

- Tự thành lập các cơ sở kinh doanh làm đẹp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số môn học, mô đun: 19

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 60 tín chỉ (1500 giờ)

- Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 255 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1245 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 389 giờ; Thực hành: 1060 giờ; Kiểm tra: 51 giờ.

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Kiểm tra định kỳ
I.	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH1	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH2	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH3	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH4	Giáo dục QP và An ninh	2	45	21	21	3
MH5	Tin học đại cương	2	45	15	29	1
MH6	Ngoại ngữ	4	90	30	56	4
II	Môn học, mô đun chuyên môn	48	1245	295	912	38
II.1	Môn học cơ sở	12	195	105	81	9
MH 07	Y tế công cộng	3	45	25	18	2
MH 08	Dịch tễ học	3	45	25	18	2
MH 09	Vẽ mỹ thuật	3	60	25	32	3
MH 10	Tổ chức và Quản lý Spa	3	45	30	13	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	36	1050	190	831	29
MĐ 11	Massage bấm huyệt	5	120	25	90	5
MĐ 12	Chăm sóc da cơ bản	3	90	20	67	3
MĐ 13	Chăm sóc da chuyên sâu	3	90	20	67	3
MĐ 14	Trang điểm cơ bản	3	90	20	67	3

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm, bài tập, thảo luận	Kiểm tra định kỳ
MĐ 15	Trang điểm nâng cao	5	120	25	90	5
MĐ 16	Chăm sóc tóc và da đầu	3	90	20	67	3
MĐ 17	Chăm sóc móng	2	60	20	38	2
MĐ 18	Thiết kế, tạo hình móng	5	120	25	90	5
MĐ 19	Thực tập thực hành	7	270	15	255	
	Tổng cộng (I+II)	60	1500	389	1060	51